

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.969.742.965.759	2.085.122.032.889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	106.942.195.440	79.989.441.966
111	1. Tiền		106.942.195.440	79.989.441.966
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		76.207.727.697	91.741.360.891
121	1. Đầu tư ngắn hạn	VI.2	76.207.727.697	345.330.397.123
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(253.589.036.232)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.959.365.425.364	1.455.251.869.322
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.3	1.520.994.516.672	999.148.706.490
132	2. Trả trước cho người bán	VI.4	362.243.060.138	449.814.133.643
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.5	77.398.770.118	7.559.950.753
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.270.921.564)	(1.270.921.564)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.6	666.244.142.261	433.179.154.465
141	1. Hàng tồn kho		666.244.142.261	433.179.154.465
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160.983.474.997	24.960.206.245
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.7	434.663.165	1.724.545.192
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		97.709.705.143	12.114.610.440
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VI.8	2.594.171.671	7.722.594.264
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.9	60.244.935.018	3.398.456.349
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		830.778.806.779	630.726.593.981
220	II. Tài sản cố định		589.065.813.281	426.497.657.340
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.10	468.889.600.299	238.535.820.051
222	- Nguyên giá		594.547.989.334	317.972.193.877
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.658.389.035)	(79.436.373.826)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.11	79.816.188.410	81.085.290.506
228	- Nguyên giá		83.355.271.109	83.118.275.109
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.539.082.699)	(2.032.984.603)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.12	40.360.024.572	106.876.546.783
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		216.000.000.000	199.299.101.773
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.13	216.000.000.000	199.299.101.773
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.712.993.498	4.929.834.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.14	25.628.993.498	4.845.834.868
268	3. Tài sản dài hạn khác		84.000.000	84.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.800.521.772.538	2.715.848.626.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.974.564.360.572	1.180.098.259.275
310	I. Nợ ngắn hạn		1.887.640.352.928	1.160.284.375.792
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.15	1.548.377.266.516	927.222.573.886
312	2. Phải trả cho người bán	VI.16	199.591.247.796	175.769.758.413
313	3. Người mua trả tiền trước		16.153.849.695	19.274.280.747
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.17	7.455.482.650	1.897.965.945
315	5. Phải trả người lao động		4.541.745.921	6.037.188.139
316	6. Chi phí phải trả	VI.18	1.378.971.099	10.456.680.599
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.19	110.141.789.251	19.625.928.063
330	II. Nợ dài hạn		86.924.007.644	19.813.883.483
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.20	84.870.361.161	18.000.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		705.794.942	705.794.942
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.347.851.541	1.108.088.541
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.756.810.841.064	1.503.891.618.517
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.21	1.758.134.295.726	1.498.804.955.601
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		599.999.930.000	494.880.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	805.700.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		28.437.949.108	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		35.990.119.929	25.644.488.819
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		39.341.655.713	27.034.759.852
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		347.640.570.976	145.545.706.930
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(1.323.454.662)	5.086.662.916
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.323.454.662)	5.086.662.916
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		69.146.570.902	31.858.749.078
501	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.800.521.772.538	2.715.848.626.870

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
USD	USD	1.677.781,40	719.277,74
EUR	EUR	28.342,17	277,17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	3.102.206.305.140	3.002.257.018.252
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	17.341.148.385	17.391.407.433
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.3	3.084.865.156.755	2.984.865.610.819
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	2.561.719.259.267	2.264.623.332.603
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		523.145.897.488	720.242.278.216
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	102.964.802.697	52.079.655.988
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	12.161.422.136	321.318.423.289
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>74.139.456.000</i>	<i>58.231.324.197</i>
24	8. Chi phí bán hàng	VII.7	202.251.572.711	258.835.033.217
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	35.741.787.789	38.676.581.880
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		375.955.917.549	153.491.895.818
31	11. Thu nhập khác	VII.9	2.453.068.185	11.675.124.752
32	12. Chi phí khác	VII.10	5.294.174.097	1.050.482.560
40	13. Lợi nhuận khác		(2.841.105.912)	10.624.642.192
50	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	14.431.096.153
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		373.114.811.637	178.547.634.163
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.11	10.303.846.772	6.373.233.911
62	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	822.002.489
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		362.810.964.865	171.352.397.763
80	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		5.194.042.661	6.663.104.233
90	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		357.616.922.204	164.689.293.530
100	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.12	6.796	3.334

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	373.114.811.637	178.547.634.163
	2. Điều chỉnh các khoản	80.458.148.288	335.497.878.805
02	- Khấu hao TSCĐ	49.288.216.935	40.709.986.313
03	- Các khoản dự phòng	-	253.542.457.319
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.349.959.465	(10.467.902.814)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(45.319.484.112)	(6.517.986.210)
06	- Chi phí lãi vay	74.139.456.000	58.231.324.197
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	453.572.959.925	514.045.512.968
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(585.922.079.580)	(744.482.017.612)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(233.064.987.796)	(215.461.210.057)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	105.701.600.329	123.255.517.075
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(19.493.276.603)	(4.998.781.734)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(79.386.275.514)	(52.810.442.081)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.050.008.216)	(3.630.497.209)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	59.568.296.593	3.295.150.743
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(111.981.931.876)	(10.281.545.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(413.055.702.738)	(391.068.313.684)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(210.107.553.621)	(236.322.997.815)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	310.551.200	330.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(36.631.897.905)	(375.405.898.666)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33.745.079.173	6.344.711.111
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(212.683.821.153)	(605.054.185.370)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	25.458.840.000	197.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.898.905.322.927	2.834.334.503.220
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.210.880.269.136)	(2.161.541.461.297)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(59.122.139.156)	(34.262.700.000)
37	7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	-	(7.507.074.732)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	654.361.754.635	828.023.267.191
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	28.622.230.744	(168.099.231.863)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	79.989.441.966	248.088.673.829
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(1.669.477.270)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	106.942.195.440	79.989.441.966

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 07 ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 44 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng hải sản xuất khẩu;
- Chế biến hải sản xuất khẩu;
- Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh kho lạnh;
- Kinh doanh địa ốc.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 05 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Châu Âu	Lô 70 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	80%	80%
Công ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH An Lạc	Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	197 đường 14/9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Lô III-5, khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	70%	70%

4. Công ty liên kết

Tổng số các Công ty liên kết: 02 công ty

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	48%	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Lô 46 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	48%	48%

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát, được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm
- Tài sản cố định vô hình	03	Năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Tiền mặt		5.510.547.928	60.381.166.995
Tiền gửi ngân hàng		101.431.647.512	19.608.274.971
Cộng		106.942.195.440	79.989.441.966
2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC		31/12/2009	01/01/2009
	Số lượng cổ phiếu tại 31/12/2009	VND	VND
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	-	270.145.859.426
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGF)	2.828.466	76.207.727.697	75.184.537.697
Cộng		76.207.727.697	345.330.397.123
3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Khách hàng trong nước		65.345.293.790	158.231.491.185
Khách hàng nước ngoài		1.455.649.222.882	840.917.215.305
Cộng		1.520.994.516.672	999.148.706.490
4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		362.243.060.138	446.883.173.854
Nhà cung cấp nước ngoài		-	2.930.959.789
Cộng		362.243.060.138	449.814.133.643

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về thức ăn cá đầu tư	56.961.792.880	-
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi tiền tạm ứng mua cổ phiếu	10.000.000.000	-
Phải thu Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây lợi nhuận được chia năm 2009	8.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tương tiền thế chấp xe	900.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu)	543.822.000	-
Phải thu Công Ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng	456.683.048	-
Phải thu cổ tức 2007 chỉ dư	163.184.212	-
Phải thu Công ty CP Đồng Hưng	120.000.000	-
Phải thu DNTN Việt Tiến (Bình Đại) tiền tạm mượn	46.000.000	-
Phải thu Công ty CP Thức ăn thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	-	7.000.000.000
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	118.355.505	123.376.000
Phải thu khác	88.932.473	436.574.753
Cộng	77.398.770.118	7.559.950.753

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.040.791.756
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.208.326.181	6.089.650.893
Công cụ, dụng cụ trong kho	524.545.358	1.335.790.270
Chi phí SXKD dở dang	52.786.454.544	-
Thành phẩm tồn kho	548.308.491.971	404.281.991.556
Hàng hóa tồn kho	60.416.324.207	2.697.068.226
Hàng gửi đi bán	-	17.733.861.764
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	666.244.142.261	433.179.154.465

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	103.498.711	215.945.103
Chi phí bảo hiểm	171.659.238	750.000.000
Chi phí cây hoa kiểng	118.913.333	-
Chi phí bảo trì	-	506.999.999
Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	28.571.429	-
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	-	8.727.276
Chi phí khác	12.020.454	242.872.814
Cộng	434.663.165	1.724.545.192

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	-	998.133.150
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	2.594.171.671	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	6.724.461.114
Cộng	2.594.171.671	7.722.594.264

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	2.231.235.160	889.383.732
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58.013.699.858	2.509.072.617
Cộng	60.244.935.018	3.398.456.349

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 28

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính : VND Cộng TSCĐ vô hình
Chi tiêu			
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	83.090.243.079	28.032.030	83.118.275.109
Tăng trong năm	236.996.000	-	236.996.000
- <i>Tăng khác</i>	236.996.000	-	236.996.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	83.327.239.079	28.032.030	83.355.271.109
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	2.027.174.023	5.810.580	2.032.984.603
Tăng trong năm	1.499.960.456	6.137.640	1.506.098.096
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	1.499.960.456	6.137.640	1.506.098.096
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.527.134.479	11.948.220	3.539.082.699
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	81.063.069.056	22.221.450	81.085.290.506
Số cuối năm	79.800.104.600	16.083.810	79.816.188.410

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công trình kho lạnh An Lạc	-	106.194.285.251
Mua sắm tài sản cố định	17.113.788.768	-
Xây mới và sửa chữa nhà xưởng chế biến bột cá (Tân Mỹ Chánh)	4.500.711.636	-
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	17.921.924.602	-
Sửa chữa lớn cầu cảng phân xưởng 2	682.261.532	682.261.532
Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ	141.338.034	-
Cộng	40.360.024.572	106.876.546.783

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2009	31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Công ty CP Địa ốc An Lạc	48%	144.000.000.000	111.435.320.550
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	48%	72.000.000.000	87.863.781.223
Cộng		216.000.000.000	199.299.101.773

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị	18.656.144.478	1.925.164.054
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	2.277.852.025	-
Lợi thế thương mại	1.625.000.001	1.875.000.000
Chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	1.233.696.742	-
Chi phí quảng cáo tên và logo trong cuộc thi "Hoa hậu quý bà"	833.272.728	-
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	580.879.317	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	253.750.000	153.079.778
Chi phí di dời nhà trạm giếng BGI4	58.678.915	-
Chi phí thiết kế, khảo sát địa chất	51.302.897	62.249.999
Chi phí san lấp cát	44.439.394	-
Chi phí đào tạo	13.977.001	69.885.037
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	351.956.000
Chi phí bảo trì	-	408.500.000
Cộng	25.628.993.498	4.845.834.868

15 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1.542.377.266.516	921.222.573.886
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	1.548.377.266.516	927.222.573.886

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay VND		1.236.102.172.641	
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương - CN. Chợ Lớn	Theo từng lần	2.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Theo từng lần	47.940.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng lần	73.500.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN. HCM	Theo từng lần	178.046.503.113	Tín chấp
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	Theo từng lần	29.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng ANZ - CN TP. HCM	Theo từng lần	50.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Chợ Lớn	Theo từng lần	88.915.669.528	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Vĩnh Long	Theo từng lần	357.700.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Theo từng lần	100.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Vĩnh Long	0,54%	60.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Vĩnh Long	0,24%	81.900.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Vĩnh Long	Theo từng lần	35.100.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – Cao Lãnh	1,00%	132.000.000.000	Thế chấp
Vay ngoại tệ		306.275.093.875	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN. HCM	Theo từng lần	52.894.015.020	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 2.948.220,00 USD			
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN. HCM	Theo từng lần	3.020.259.704	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 168.344,00 USD			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN. HCM	Theo từng lần	17.143.994.039	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 955.576,28 USD			
Ngân hàng ANZ - CN TP. HCM	Theo từng lần	6.627.287.707	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 369.393,44 USD			
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Theo từng lần	7.534.143.540	Tín chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 419.940,00 USD			
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN. Chợ Lớn	Theo từng lần	17.015.603.220	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 948.420,00 USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng lần	202.039.790.645	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 11.261.345,00 USD			
Cộng		1.542.377.266.516	

() Chi tiết Vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Công Thương - Hội Sở Hợp đồng số: 124/2006/HĐTDDH-DN ngày 21/06/2006 121/2007/HĐTDDA-DN ngày 01/06/2007	1,15%/ tháng	6.000.000.000	Thế chấp giấy tờ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà xưởng
Cộng		6.000.000.000	

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	194.785.879.337	167.200.608.419
Nhà cung cấp nước ngoài	4.805.368.459	8.569.149.994
Cộng	199.591.247.796	175.769.758.413

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.318.927.472	263.936.950
Thuế xuất, nhập khẩu	-	202.244.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.983.905.783	1.238.770.628
Thuế thu nhập cá nhân	152.047.708	162.361.227
Các loại thuế khác	601.687	-
Các khoản phí, lệ phí	-	30.652.340
Cộng	7.455.482.650	1.897.965.945

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	6.098.652.847
Cước thuê tàu bán hàng xuất khẩu	-	1.131.936.864
Chi phí bảo trì	329.600.000	1.158.000.000
Chi phí hội chợ 2008	599.239.362	1.064.418.810
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	348.369.407	171.183.330
Trích trước phí kiểm toán 2009	75.000.000	-
Chi phí khác	26.762.330	832.488.748
Cộng	1.378.971.099	10.456.680.599

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	309.482.700	258.000.510
Bảo hiểm xã hội	435.173.772	1.218.353.954
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc tiền tạm ứng	35.300.000.000	-
Phải trả Hợp tác xã Thới An và các cá nhân về tiền ứng nuôi cá	18.541.350.644	-
Phải trả Công ty TNHH TM & XD Phương Tường tiền tạm mượn để thanh toán nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	15.000.000.000	-
Phải trả các khoản Công ty CP TATS Hùng Vương - Tây Nam chi hộ về tiền gia công, tiền mở LC và thanh toán chi phí mua máy móc	13.000.000.000	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.533.839.774	292.708.238
Phải trả cá nhân	19.415.548.807	1.363.867.767
Phí ủy thác xuất khẩu phải trả Công ty CP XNK Lâm thủy sản Bến Tre	-	1.161.267.895
Lãi vay phải trả ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	851.833.333	-
Bảo hiểm Trữ cấp thất nghiệp	14.901.250	-
Phải trả Công ty CP Đông Hưng	-	200.000.000
Các khoản phải trả khác	739.658.971	131.729.699
Cộng	110.141.789.251	19.625.928.063

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	84.870.361.161	18.000.000.000
Cộng	84.870.361.161	18.000.000.000

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP. HCM Hợp đồng số: 01/09/2869764/HĐTD ngày 26/06/09	Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng + 4%/năm	72.870.361.161	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, là toàn bộ Dự án
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Công Thương - Hội Sở Hợp đồng số: 124/2006/HĐTDDH-DN ngày 21/06/2006 121/2007/HĐTDDA-DN ngày 01/06/2007	1,15%/ tháng	12.000.000.000	Thế chấp giấy tờ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà xưởng
Cộng		84.870.361.161	

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 29

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp (cổ đông)	599.999.930.000	494.880.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	706.724.070.000	805.700.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	1.306.724.000.000	1.300.580.000.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	494.880.000.000	394.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	105.119.930.000	100.880.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	599.999.930.000	494.880.000.000
Cổ tức năm 2007 đã chia	-	82.480.000.000
Cổ tức năm 2008 đã chia	-	34.262.700.000
Cổ tức năm 2009 đã chia	109.487.993.000	-

d . Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.999.993	49.488.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	59.999.993	49.488.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.993	49.488.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.993	49.488.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.993	49.488.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.990.119.929	25.644.488.819
Quỹ dự phòng tài chính	39.341.655.713	27.034.759.852
Quỹ khen thưởng	2.097.228.880	5.086.662.916
Quỹ phúc lợi	(3.420.683.542)	-
Cộng	74.008.320.980	57.765.911.587

22 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	145.545.706.930	137.150.453.884
Tăng	357.616.922.204	164.689.293.530
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>357.616.922.204</i>	<i>164.689.293.530</i>
<i>Tăng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Giảm	155.522.058.158	156.294.040.484
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>10.620.915.343</i>	<i>9.661.046.748</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>12.894.461.231</i>	<i>9.760.590.568</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	<i>6.215.455.951</i>	<i>12.274.067.014</i>
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>	<i>5.013.287.966</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>116.742.700.000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông</i>	<i>114.133.084.478</i>	<i>7.507.074.732</i>
<i>Điều chỉnh lại khoản thuế thu nhập doanh nghiệp 2008</i>	<i>898.263.825</i>	<i>-</i>
<i>Phản thuế TNCN của BGD do công ty trả</i>	<i>128.027.696</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>5.618.561.668</i>	<i>348.561.422</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	347.640.570.976	145.545.706.930

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢI

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	2.393.198.127.769	2.315.406.664.606
Doanh thu bán cá nội địa	25.610.375.472	361.673.534.962
Doanh thu bán phụ phẩm	209.595.919.033	259.985.446.374
Doanh thu bán hàng hóa khác	422.343.104.976	250.887.900
Doanh thu gia công	-	49.567.985.686
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	51.404.232.430	15.372.498.724
Doanh thu cho thuê mặt bằng	54.545.460	-
Cộng	3.102.206.305.140	3.002.257.018.252

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	9.591.900.305	13.957.500.649
Hàng bán bị trả lại	7.749.248.080	3.433.906.784
Cộng	17.341.148.385	17.391.407.433

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	2.375.856.979.384	2.298.015.257.173
Doanh thu thuần bán cá nội địa	25.610.375.472	361.673.534.962
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	209.595.919.033	259.985.446.374
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	422.343.104.976	250.887.900
Doanh thu thuần gia công	-	49.567.985.686
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	51.404.232.430	15.372.498.724
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	54.545.460	-
Cộng	3.084.865.156.755	2.984.865.610.819

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	1.391.700.564.555	1.644.023.870.856
Giá vốn bán cá nội địa	426.347.298.401	256.801.508.791
Giá vốn bán phụ phẩm	201.578.516.833	259.985.446.374
Giá vốn bán hàng hóa khác	420.419.951.544	374.517.608
Giá vốn gia công	99.254.322.574	91.134.105.497
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	22.418.605.360	12.303.883.477
Cộng	2.561.719.259.267	2.264.623.332.603

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ, lãi từ giao dịch Ghi có chuyển khoản (RMCR)	4.058.087.948	2.178.518.169
Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.745.079.173	5.220.000.000
Lãi bán ngoại tệ	2.244.608.701	18.077.256.757
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.384.278.872
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.867.414.971	12.684.919.115
Lãi chậm thanh toán	-	1.520.000.000
Thu hỗ trợ lãi suất	1.323.737.965	-
Nợ 2008 không phải thanh toán của Công ty TNHH Maersk Việt nam	4.725.873.939	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.683.075
Cộng	102.964.802.697	52.079.655.988

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay, lãi chiết khấu	74.139.456.000	58.231.324.197
Lỗ bán ngoại tệ	-	3.287.486.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.916.376.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.094.568.478	4.293.169.013
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán (bán cổ phiếu SSI)	174.446.053.426	-
Chiết khấu bộ chứng từ	64.759.171	-
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	253.589.036.232
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(253.589.036.232)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.621.293	1.031.000
Cộng	12.161.422.136	321.318.423.289

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương bộ phận bán hàng	604.900.000	-
Chi phí xếp dỡ container (THC), vận chuyển, dỡ hàng, đóng seal	128.116.492.533	-
Chi phí hoa hồng	6.884.356.157	-
Chi phí cước tàu	54.245.018.504	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.738.586.383	-
Chi phí quảng cáo	763.178.936	-
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	661.174.209	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.141.856.130	256.621.650.388
Chi phí bằng tiền khác	96.009.859	2.213.382.829
Cộng	202.251.572.711	258.835.033.217

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.954.033.179	7.489.537.254
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	404.099.782	-
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	659.982.864	1.078.591.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.702.904.076	4.712.402.629
Chi phí dịch vụ ngân hàng	8.215.023.260	-
Chi phí tiếp khách	892.159.719	-
Thuế, phí và lệ phí	636.139.840	-
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	1.300.847.798	-
Giá trị tài sản cố định thanh lý phân bổ	-	351.956.000
Lợi thế thương mại phân bổ	-	522.176.394
Chi phí bảo hiểm	48.430.164	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.295.448.106	8.360.360.278
Chi phí bằng tiền khác	1.632.719.001	16.161.557.641
Cộng	35.741.787.789	38.676.581.880

9 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý công nợ	-	3.769.825.790
Tiền san lấp cát thu lại được	53.877.000	-
Các khoản phải trả không có người đòi	2.177.076.488	-
Tiền hỗ trợ thu lại được	12.000.000	-
Lãi Crt Int Capitalise	3.946.010	-
Thanh lý tài sản cố định	166.000.000	330.000.000
Thu nhập từ hợp nhất kinh doanh	-	7.079.585.549
Các khoản thu nhập khác	40.168.687	495.713.413
Cộng	2.453.068.185	11.675.124.752

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng theo Washout INV 15793 - Cargill Inte	3.206.701.782	-
Thuế phạt và truy thu sau quyết toán	668.290.186	-
Thanh lý tài sản cố định	649.683.009	181.926.660
Khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	-	679.109.607
Phí bảo vệ môi trường của năm 2008	266.735.700	-
Chi phí năm 2008 điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán	144.700.318	-
Chi đóng góp ủng hộ Quỹ vì người nghèo	100.000.000	-
Phạt chậm nộp thuế	83.448.548	-
Chi ủng hộ đồng bào miền Trung bị lũ lụt	25.000.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	39.076.401	-
Trả lại tiền hoàn thuế do kê khai sai	7.179.149	-
Lãi nộp chậm BHXH, BHYT	51.708.776	-
Phạt vi phạm hành chính	4.000.000	-
Các khoản chi phí khác	47.650.228	189.446.293
Cộng	5.294.174.097	1.050.482.560

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	8.955.478.578	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	1.348.368.194	6.373.233.911
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.303.846.772	6.373.233.911

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	357.616.922.204	164.689.293.530
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	357.616.922.204	164.689.293.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	49.488.000	47.280.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	3.133.964	2.115.025
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	52.621.964	49.395.025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.796	3.334

VIII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Công TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	131.441.179.940	167.160.957.034	12.492.592.252	2.946.681.505	3.930.783.146	317.972.193.877
Tăng trong năm	184.980.305.601	79.308.984.707	12.231.809.944	2.766.174.975	21.850.000	279.309.125.227
- Mua trong năm	13.920.973.902	42.784.101.057	12.231.809.944	2.535.607.702	21.850.000	71.494.342.605
- Đầu tư XDCB hoàn thành	170.911.864.894	33.827.815.424	-	-	-	204.739.680.318
- Phân loại lại TSCĐ	-	2.697.068.226	-	230.567.273	-	2.927.635.499
- Tăng khác	147.466.805	-	-	-	-	147.466.805
Giảm trong năm	545.567.273	2.187.762.497	-	-	-	2.733.329.770
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.187.762.497	-	-	-	2.187.762.497
- Phân loại lại TSCĐ	545.567.273	-	-	-	-	545.567.273
Số cuối năm	315.875.918.268	244.282.179.244	24.724.402.196	5.712.856.480	3.952.633.146	594.547.989.334
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	29.794.610.626	46.317.757.490	1.085.718.965	850.855.120	1.387.431.625	79.436.373.826
Tăng trong năm	20.750.871.885	23.011.700.950	2.867.254.078	1.117.854.981	34.436.945	47.782.118.839
- Khấu hao trong năm	20.750.871.885	23.011.700.950	2.867.254.078	1.117.854.981	34.436.945	47.782.118.839
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	21.000.000	1.539.103.630	-	-	-	1.560.103.630
- Thanh lý, nhượng bán	-	749.646.306	-	-	-	749.646.306
- Giảm khác	21.000.000	789.457.324	-	-	-	810.457.324
Số cuối năm	50.524.482.511	67.790.354.810	3.952.973.043	1.968.710.101	1.421.868.570	125.658.389.035
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	101.646.569.314	120.843.199.544	11.406.873.287	2.095.826.385	2.543.351.521	238.535.820.051
Số cuối năm	265.351.435.757	176.491.824.434	20.771.429.153	3.744.146.379	2.530.764.576	468.889.600.299

Phụ lục 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Cộng
Số dư đầu kỳ này	494.880.000.000	805.700.000.000	-	25.644.488.819	27.034.759.852	145.545.706.930	1.498.804.955.601
Tăng trong kỳ	105.119.930.000		31.271.320.334	10.620.915.343	12.894.461.231	357.616.922.204	517.523.549.112
Vốn tăng trong năm	105.119.930.000	-	2.573.680.708	-	-	-	107.693.610.708
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	357.616.922.204	357.616.922.204
Trích lập quỹ trong năm	-	-	28.697.639.626	10.620.915.343	12.894.461.231	-	52.213.016.200
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		98.975.930.000	2.833.371.226	275.284.233	587.565.370	155.522.058.158	258.194.208.987
Cổ tức của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	114.133.084.478	114.133.084.478
Phân bổ trong năm	-	-	2.601.101.215	-	-	-	2.601.101.215
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	34.744.120.491	34.744.120.491
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	232.270.011	266.218.443	587.565.370	5.618.561.668	6.704.615.492
Giảm khác	-	98.975.930.000	-	9.065.790	-	1.026.291.521	100.011.287.311
Số dư cuối kỳ	599.999.930.000	706.724.070.000	28.437.949.108	35.990.119.929	39.341.655.713	347.640.570.976	1.758.134.295.726